

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI SƠN LÂM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI SƠN LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SON LAM TRADING BUSINESS INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SON LAM TRABUSIN CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109886890

3. Ngày thành lập: 14/01/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 58 đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02437.565.079

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146

54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220(Chính)
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
67.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
68.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.	6820
69.	Cho thuê xe có động cơ	7710
70.	Bán buôn tổng hợp	4690
71.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
72.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
73.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
74.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
75.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
76.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
77.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
78.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
79.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
80.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
81.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
82.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
83.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061

84.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
85.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
86.	Sản xuất đường	1072
87.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
88.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
89.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
90.	Sản xuất chè	1076
91.	Sản xuất cà phê	1077
92.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
93.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
94.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
95.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
96.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
97.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
98.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
99.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
100.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
101.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
102.	In ấn	1811
103.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
104.	Sao chép bản ghi các loại	1820
105.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
106.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
107.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
108.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
109.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
110.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
111.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động đấu giá, bán lẻ tem và tiền kim khí)	4789
112.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
113.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
114.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921

115.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
116.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
117.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
118.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
119.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
120.	Vận tải đường ống	4940
121.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
122.	Cơ sở lưu trú khác	5590
123.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
124.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
125.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
126.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
127.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
128.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
129.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
130.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
131.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
132.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
133.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
134.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
135.	Đại lý du lịch	7911
136.	Điều hành tua du lịch	7912
137.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
138.	Xây dựng nhà để ở	4101
139.	Xây dựng nhà không để ở	4102
140.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
141.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
142.	Xây dựng công trình điện	4221
143.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
144.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
145.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
146.	Xây dựng công trình thủy	4291

147.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
148.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
149.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
150.	Phá dỡ	4311
151.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
152.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
153.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
154.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
155.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
156.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
157.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
158.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
159.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
160.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
161.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
162.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
163.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
164.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
165.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ĐẶNG QUỐC TUẤN	Việt Nam	Số 81 Dương Quảng Hàm, tổ 19, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	36.000.000.000	60,000	001074038598	
2	NGUYỄN THỊ LIỄU	Việt Nam	Số 58 đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	12.000.000.000	20,000	008177000185	
3	TRẦN THỊ HOA	Việt Nam	Số 15 Nguyễn Gia Thiều, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	12.000.000.000	20,000	010172000021	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐẶNG QUỐC TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/09/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001074038598

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 81 Dương Quảng Hàm, tổ 19, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 81 Dương Quảng Hàm, tổ 19, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội